

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI
Dự án tái định cư phục vụ Cảng hàng không quốc tế Gia Bình theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng - ch
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2026 của Chủ tịch UBND xã Lạc

Thông tin chủ sử dụng đất				Theo Trích lục bản đồ địa chính và Giấy chứng						Diện tích, loại đất thu hồi (		
TT	Họ tên người sử dụng đất	Thông tin về (vợ/chồng/năm sinh)	Địa chỉ	Xứ đồng	Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Đất nông nghiệp giao ổn định, lâu dài (m ²)	Diện tích thu hồi khó canh tác (m ²)	Đất chưa đủ điều kiện BT, HT (m ²)
Tổng										129.262,3	457,6	1.642,9
1	Cao Thị Thuận	Đoàn Hữu Hùng ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	408	463,0	LUC	463,0		
2	Cao Thị Thuyên	Nguyễn Đức Trung	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	40	532,9	LUC	532,9		
3	Đồng sử dụng: Đoàn Hữu Dũng, Đoàn Hữu Khoát, Đoàn Hữu Khái, Đoàn Thị Hoài, Đoàn Thị Toan, Đoàn Thị Thành, Đoàn Hữu Khoái - đại diện hàng thừa kế thứ nhất của hộ ông (bà) Đoàn Hữu Dung (Nguyễn Thị Nhỡ)	Đoàn Hữu Khoái (Người nhận uỷ quyền của các hàng thừa kế của ông Đoàn Hữu Dung, bà Nguyễn Thị Nhỡ)	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	252	884,4	LUC	884,4		
4	Đoàn Hữu Khoái	Nguyễn Thị Hằng	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	263	590,6	LUC	590,6		
5	Đoàn Hữu Khoát	Trịnh Thị Hương	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	176	364,1	LUC	364,1		
5	Đoàn Hữu Khoát	Trịnh Thị Hương	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	372	718,3	LUC	718,3		
6	Đoàn Thị An	Nguyễn Minh Trạch ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	53	807,5	LUC	807,5		
7	Đoàn Thị Huyền	Nguyễn Văn Minh ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	340	421,9	LUC	421,9		
8	Đồng sử dụng: Đoàn Thị Hoạt, Nguyễn Thị Diễm - đại diện hàng thừa kế Đoàn Thị Ngoan	Đoàn Thị Hoạt đại diện hàng thừa kế (Nguyễn Thị Diễm bị bệnh tâm thần)	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	43	208,1	LUC	208,1		
9	Đoàn Thị Thư	Nguyễn Văn Bính ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	241	414,7	LUC	414,7		

10	Đồng Sử dụng: Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Thị Thiêng - đại diện hàng thừa kế thứ nhất của hộ ông (bà) Phạm Văn Xe (Dương Thị Khả)	Nguyễn Văn Hùng (nhận uỷ quyền của hàng thừa kế của ông Phạm Văn Xe, bà Dương Thị Khả)	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	45	543,7	LUC	543,7		
11	Dương Thị Khoa		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	267	169,0	LUC	169,0		
11	Dương Thị Khoa		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	317	292,5	LUC	292,5		
12	Dương Thị Xỏ	Nguyễn Minh Xuân	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	77	405,2	LUC	405,2		
13	Dương Văn Chiến	Dương Thị Vui	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	348	779,9	LUC	779,9		
14	Dương Văn Học	Nguyễn Thị Chí	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	60	429,4	LUC	429,4		
15	Dương Văn Huỳnh	Đỗ Thị Tâm	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	236	598,8	LUC	598,8		
16	Dương Văn Sơn	Nguyễn Thị Hồng	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	227	937,7	LUC	652,8		
17	Dương Văn Sơn (Sang)	Nguyễn Thị Sang	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	11	469,6	LUC	469,6		
18	Dương Văn Suất	Nguyễn Thị Măng	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	51	383,5	LUC	383,5		
19	Dương Văn Thành	Nguyễn Thị Từ	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	403	404,8	LUC	404,8		
20	Hà Minh Phương	Đặng Thị Tuyên	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	48	366,5	LUC	366,5		
21	Hoàng Thị Vĩnh		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	354	589,4	LUC	381,6		
22	Hoàng Văn Đăng		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	346	294,7	LUC	155,7		
23	Hoàng Văn Đáo	Nguyễn Thị Cảnh	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	424	1.392,4	LUC	1.268,5		
24	Hoàng Văn Tường	Nguyễn Thị Kiệm	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	229	728,5	LUC	728,5		
24	Hoàng Văn Tường	Nguyễn Thị Kiệm	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	359	1.283,9	LUC	1.283,9		
25	Lê Thị Lập	Nguyễn Văn Giấy ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	381	519,7	LUC	519,7		
25	Lê Thị Lập	Nguyễn Văn Giấy ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	19	822,8	LUC	822,8		
26	Lương Thị Quế	Nguyễn Văn Nhượng	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	29	285,5	LUC	285,5		
26	Lương Thị Quế	Nguyễn Văn Nhượng	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	34	942,4	LUC	942,4		
27	Nguyễn Công Nhân	Nguyễn Thị Tuyết	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	233	582,5	LUC	582,5		
28	Nguyễn Đức Ca	Lê Thị Ngà	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	366	420,3	LUC	420,3		
29	Nguyễn Đức Đồng	Nguyễn Thị Hát	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	70	136,9	LUC	136,9		
30	Nguyễn Đức Ngợi	Nguyễn Thị Tuyết	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	325	334,7	LUC	334,7		
31	Nguyễn Đức Nhập	Nguyễn Thị Quý	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	422	423,7	LUC	423,7		
32	Nguyễn Đức Sơn	Dương Thị Hồng ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	364	419,3	LUC	419,3		
33	Nguyễn Đức Trịnh	Ngô Thị Lý	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	240	781,2	LUC	781,2		
34	Nguyễn Đức Xô	Trần Thị Hường	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	54	835,7	LUC	835,7		

35	Nguyễn Đức Xuất	Nguyễn Thị Dĩnh	Đông Hương	Đông Rông	LUC	110	204	369,3	LUC	369,3		
35	Nguyễn Đức Xuất	Nguyễn Thị Dĩnh	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	426	552,1	LUC	552,1		
36	Nguyễn Hùng Hậu	Đặng Thị Lương	Đông Hương	Đông Dẹ	LUC	110	130	490,6	LUC	72,4		
37	Nguyễn Minh Kết	Nguyễn Thị Liên	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	5	889,3	LUC	889,3		
38	Nguyễn Thanh Hải	Phạm Thị Láng ()	Đông Hương	Đông Rông	LUC	110	272	384,2	LUC	384,2		
38	Nguyễn Thanh Hải	Phạm Thị Láng ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	373	720,0	LUC	720,0		
39	Đồng sử dụng: Nguyễn Văn Pha, Nguyễn Thị Tươi, Nguyễn Thị Thành, Nguyễn Thị Vui, Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thị Nghiêm, Nguyễn Thị Nga - đại diện hàng thừa kế ông (bà) Nguyễn Thanh Phê (Nguyễn Thị Xuân)	Nguyễn Thị Nga (Nhận uỷ quyền của các hàng thừa kế của ông Nguyễn Thanh Phê, bà Nguyễn Thị Xuân)	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	286	295,3	LUC	230,1	65,2	
39	Đồng sử dụng: Nguyễn Văn Pha, Nguyễn Thị Tươi, Nguyễn Thị Thành, Nguyễn Thị Vui, Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thị Nghiêm, Nguyễn Thị Nga - đại diện hàng thừa kế ông (bà) Nguyễn Thanh Phê (Nguyễn Thị Xuân)	Nguyễn Thị Nga (Nhận uỷ quyền của các hàng thừa kế của ông Nguyễn Thanh Phê, bà Nguyễn Thị Xuân)	Đông Hương	Đông Rông	LUC	110	363	156,0	LUC	156,0		
40	Nguyễn Thị Bé	Nguyễn Duy Phương ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	64	539,4	LUC	539,4		
41	Nguyễn Thị Chè		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	230	495,0	LUC	495,0		
42	Nguyễn Thị Chua	Nguyễn Văn Lạp ()	Đông Hương	Đông Rông	LUC	110	232	441,0	LUC	441,0		
43	Nguyễn Thị Diệp	Nguyễn Văn Thông ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	89	614,0	LUC	614,0		
44	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Cảnh	Đông Hương	Đông Rông	LUC	110	276	402,9	LUC	402,9		
44	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Cảnh	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	385	810,2	LUC	513,3		
45	Nguyễn Thị Hiền		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	72	159,1	LUC	159,1		

46	Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Văn Quỳnh ()	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	147	424,0	LUC	424,0		
47	Nguyễn Thị Khôi	Nguyễn Văn Luật	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	26	627,3	LUC	627,3		
48	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Văn Mạo	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	310	429,1	LUC	429,1		
49	Đồng sử dụng: Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Thu Hà - đại diện hàng thừa kế ông (bà) Nguyễn Văn Nhiễm (Nguyễn Thị Ngán)	Nguyễn Văn Huy (Nhận uỷ quyền của hàng thừa kế ông Nguyễn Văn Nhiễm, bà Nguyễn Thị Ngán)	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	205	492,1	LUC	492,1		
50	Nguyễn Thị Ngọ		Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	146	238,4	LUC	225,3	13,1	
51	Nguyễn Thị Quán	Nguyễn Văn Sơn	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	271	439,1	LUC	439,1		
51	Nguyễn Thị Quán	Nguyễn Văn Sơn	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	309	786,3	LUC	786,3		
52	Nguyễn Thị Soa		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	349	396,6	LUC	396,6		
52	Nguyễn Thị Soa	Nguyễn Văn Tê ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	52	237,2	LUC	237,2		
53	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Văn Lân	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	65	575,7	LUC	575,7		
54	Nguyễn Thị Thái	Nguyễn Văn Dũng ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	82	432,4	LUC	432,4		
55	Nguyễn Thị Thảo		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	10	469,7	LUC	469,7		
56	Nguyễn Thị Thi	Nguyễn Đức Thành ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	295	388,8	LUC	388,8		
56	Nguyễn Thị Thi	Nguyễn Đức Thành ()	Đông Hương	Dé Lẻ	LUC	116	189	687,4	LUC	686,4	1,0	
57	Nguyễn Thị Ừn		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	244	352,0	LUC	352,0		
58	Nguyễn Thị Vui	Nguyễn Văn Đắc	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	330	160,4	LUC	160,4		
58	Nguyễn Thị Vui	Nguyễn Văn Đắc	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	35	292,9	LUC	292,9		
59	Nguyễn Tiến Hình	Phí Thị Lan	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	332	160,4	LUC	160,4		
60	Nguyễn Tiến Sản	Ngô Thị Hồng	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	279	428,9	LUC	428,9		
60	Nguyễn Tiến Sản	Ngô Thị Hồng	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	287	739,3	LUC	739,3		
61	Nguyễn Tiến Sỹ	Lê Thị Thu	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	327	156,5	LUC	156,5		
61	Nguyễn Tiến Sỹ	Lê Thị Thu	Đông Hương	Nhan B	LUC	116	50	295,7	LUC	52,4		
62	Nguyễn Trung Thương	Bùi Thị Thảo	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	336	603,7	LUC	603,7		
63	Nguyễn Văn Bằng	Bùi Thị Tĩnh	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	285	935,3	LUC	558,0		
63	Nguyễn Văn Bằng	Bùi Thị Tĩnh	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	362	494,5	LUC	494,5		
64	Nguyễn Văn Bờ	Dương Thị Thăng ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	391	843,7	LUC	843,7		
65	Nguyễn Văn Chung	Nguyễn Thị Ba	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	202	474,7	LUC	474,7		
65	Nguyễn Văn Chung	Nguyễn Thị Ba	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	22	896,1	LUC	896,1		
66	Nguyễn Văn Cương	Nguyễn Thị Hằng	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	275	161,3	LUC	161,3		

66	Nguyễn Văn Cương	Nguyễn Thị Hằng	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	396	288,1	LUC	215,1	73,0	
67	Nguyễn Văn Đa	Nguyễn Thị Cải	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	398	1.167,7	LUC	1.167,7		
68	Nguyễn Văn Đạc	Dương Thị Thoan	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	331	240,6	LUC	240,6		
68	Nguyễn Văn Đạc	Dương Thị Thoan	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	36	439,4	LUC	439,4		
69	Nguyễn Văn Đản	Nguyễn Thị Vân	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	243	469,4	LUC	469,4		
70	Nguyễn Văn Dầu	Cao Thị Huyền	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	389	593,2	LUC	593,2		
71	Nguyễn Văn Để	Bùi Thị Nụ	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	238	199,0	LUC	199,0		
72	Nguyễn Văn Đệ	Nguyễn Thị Cảnh	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	379	494,1	LUC	494,1		
73	Nguyễn Văn Để	Nguyễn Thị Đưa	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	171	712,2	LUC	712,2		
74	Nguyễn Văn Đệ	Vũ Thị Vét	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	329	534,7	LUC	534,7		
75	Nguyễn Văn Đệm	Bùi Thị Phụng	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	78	162,1	LUC	162,1		
76	Nguyễn Văn Dị	Nguyễn Thị Lan	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	306	1.032,5	LUC	1.032,5		
76	Nguyễn Văn Dị	Nguyễn Thị Lan	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	420	563,2	LUC	563,2		
77	Nguyễn Văn Đình	Nguyễn Thị Luyến	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	318	697,2	LUC	697,2		
77	Nguyễn Văn Đình	Nguyễn Thị Luyến	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	2	385,6	LUC	385,6		
78	Nguyễn Văn Đồng	Nguyễn Thị Luyến	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	405	876,5	LUC	876,5		
78	Nguyễn Văn Đồng	Nguyễn Thị Luyến	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	63	469,0	LUC	469,0		
79	Nguyễn Thị Khanh	Nguyễn Văn Dũng ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	208	316,6	LUC	316,6		
80	Nguyễn Văn Đường	Nguyễn Thị Luyện	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	338	341,8	LUC	341,8		
81	Nguyễn Văn Duyến	Nguyễn Thị Mây	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	4	698,0	LUC	698,0		
81	Nguyễn Văn Duyến	Nguyễn Thị Mây	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	32	321,9	LUC	321,9		
82	Nguyễn Văn Giai	Nguyễn Thị Nhàn	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	33	364,9	LUC	364,9		
83	Nguyễn Văn Giảng	Nguyễn Thị Yên	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	24	364,4	LUC	364,4		
84	Nguyễn Văn Hải	Nguyễn Thị Khuyến	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	203	290,2	LUC	290,2		
84	Nguyễn Văn Hải	Nguyễn Thị Khuyến	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	1	427,2	LUC	427,2		
85	Nguyễn Văn Hằng	Nguyễn Thị Chinh	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	413	430,6	LUC	430,6		
86	Nguyễn Văn Hào	Dương Thị Luyến	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	383	596,0	LUC	596,0		
87	Nguyễn Văn Hát	Nguyễn Thị Liên	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	324	446,9	LUC	446,9		
88	Nguyễn Văn Hiên	Lương Thị Chinh	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	365	435,0	LUC	435,0		
89	Nguyễn Văn Hoan	Phạm Thị Nguyệt	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	47	385,8	LUC	385,8		
90	Nguyễn Văn Hoi	Dương Thị Lễ	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	84	503,5	LUC	503,5		
91	Nguyễn Văn Hường	Lê Thị Lành	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	411	417,0	LUC	417,0		
92	Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Thị Thi	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	199	575,1	LUC	575,1		
93	Nguyễn Văn Khanh	Nguyễn Thị Lũy	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	361	620,0	LUC	620,0		

94	Nguyễn Văn Lực	Nguyễn Thị Hòa	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	74	735,1	LUC	735,1		
95	Nguyễn Văn Mạnh	Nguyễn Thị Tuyết	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	434	383,9	LUC	383,9		
96	Nguyễn Thị Luân	Nguyễn Văn Mạnh	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	66	1.036,0	LUC	1.036,0		
97	Nguyễn Văn Minh	Nguyễn Thị Ngoan	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	93	537,9	LUC	124,7		
98	Nguyễn Văn Nam	Nguyễn Thị Bích ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	392	301,4	LUC	301,4		
99	Nguyễn Văn Non	Nguyễn Thị Thơi	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	14	156,0	LUC	156,0		
100	Nguyễn Văn Quân	Nguyễn Thị Tính	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	196	600,0	LUC	600,0		
100	Nguyễn Văn Quân	Nguyễn Thị Tính	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	393	1.176,2	LUC	1.176,2		
101	Nguyễn Văn Quang	Nguyễn Thị Hiệp	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	335	442,4	LUC	442,4		
102	Nguyễn Văn Quên	Phạm Thị Hường	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	376	419,6	LUC	419,6		
103	Nguyễn Văn Sáng	Trần Thị Sáng	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	250	664,9	LUC	664,9		
104	Nguyễn Văn Sao	Đoàn Thị Lan	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	417	157,7	LUC	157,7		
105	Nguyễn Văn Sáo	Vũ Thị Thiệu	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	416	499,3	LUC	499,3		
106	Nguyễn Văn Sinh	Vũ Thị Liên	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	206	158,3	LUC	158,3		
106	Nguyễn Văn Sinh	Vũ Thị Liên	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	85	438,1	LUC	438,1		
107	Nguyễn Văn Sơn	Vũ Thị Thoan	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	288	797,2	LUC	797,2		
107	Nguyễn Văn Sơn	Vũ Thị Thoan	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	414	430,6	LUC	430,6		
108	Nguyễn Văn Tặng	Nguyễn Thị Lầy	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	13	783,1	LUC	783,1		
109	Nguyễn Văn Thành	Nguyễn Thị Tuyền	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	12	383,2	LUC	383,2		
110	Nguyễn Văn Thềm	Nguyễn Thị Thái	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	79	324,2	LUC	324,2		
111	Nguyễn Văn Thường	Nguyễn Thị Kẽ	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	339	238,8	LUC	238,8		
112	Nguyễn Văn Tiên	Nguyễn Thị Nếp ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	419	414,5	LUC	414,5		
113	Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Thị Toàn	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	334	485,2	LUC	485,2		
114	Nguyễn Văn Tịnh	Nguyễn Thị Thúy	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	293	333,3	LUC	333,3		
115	Nguyễn Văn Toàn	Đoàn Thị Tươi	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	377	364,1	LUC	364,1		
116	Đồng sử dụng: ông Nguyễn Văn Trạch, Ông Nguyễn Văn Hậu, bà Nguyễn Thị Hiên, bà Nguyễn Thị Hoan	Nguyễn Văn Trạch - đại diện các hộ đồng sử dụng	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	50	466,0	LUC	466,0		
117	Nguyễn Văn Trọng	Nguyễn Thị Biền	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	114	616,4	LUC	471,8		
118	Nguyễn Văn Trung	Dương Thị Bé	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	270	605,0	LUC	605,0		
119	Nguyễn Hữu Tuấn	Nguyễn Thị Xuyên	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	323	510,4	LUC	510,4		
119	Nguyễn Hữu Tuấn	Nguyễn Thị Xuyên	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	41	924,7	LUC	924,7		

120	Nguyễn Văn Tường	Bùi Thị Thao	Đông Hương	Dé Lê	LUC	116	188	895,3	LUC	1,2		
120	Nguyễn Văn Tường	Bùi Thị Thao	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	83	466,2	LUC	466,2		
121	Nguyễn Văn Tuyển	Nguyễn Thị Thế	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	369	787,3	LUC	345,8		
122	Nguyễn Văn Vân	Trần Thị Phụng	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	292	402,6	LUC	402,6		
123	Lương Thị An	Nguyễn Văn Vui ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	311	483,6	LUC	483,6		
124	Nguyễn Văn Y	Nguyễn Thị Sỏ	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	326	861,5	LUC	861,5		
124	Nguyễn Văn Y	Nguyễn Thị Sỏ	Đông Hương	Nhan B	LUC	116	98	1.626,7	LUC	694,4		
125	Nguyễn Xuân Xen	Đặng Thị Lan	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	201	511,9	LUC	511,9		
126	Phạm Thị La	Nguyễn Đức Bách	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	71	288,6	LUC	288,6		
127	Phạm Thị Vuốt	Nguyễn Văn Bao	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	133	636,7	LUC	636,7		
127	Phạm Thị Vuốt	Nguyễn Văn Bao ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	249	1.152,1	LUC	1.152,1		
128	Trần Thị Quý	Nguyễn Văn Phúc	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	386	594,9	LUC	594,9		
128	Trần Thị Quý	Nguyễn Văn Phúc	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	81	235,0	LUC	235,0		
129	Trịnh Thị Vịnh	Nguyễn Văn Hòa	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	28	301,2	LUC	301,2		
130	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Duy Thống ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	174	186,1	LUC	186,1		
131	Nguyễn Văn Hoan	Dương Thị Triện	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	73	344,6	LUC	344,6		
132	Đoàn Hữu Đôn	Dương Thị Trang Thanh	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	277	335,0	LUC	312,0		
133	Đỗ Thị Ngôn		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	307	610,3	LUC	576,0		
134	Đoàn Hữu Đợi	Nguyễn Thị Sáu	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	55	156,4	LUC	156,0		
135	Đoàn Hữu Dũng	Nguyễn Thị Luân	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	356	786,0	LUC	768,0		
135	Đoàn Hữu Dũng	Nguyễn Thị Luân	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	30	418,9	LUC	416,0		
136	Dương Huy Phúc	Nguyễn Thị Thế	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	273	596,2	LUC	572,0		
137	Dương Minh Đoan	Bùi Thị Hoa	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	342	159,6	LUC	156,0		
137	Dương Minh Đoan	Bùi Thị Hoa	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	358	293,0	LUC	288,0		
138	Dương Minh Xuê	Trần Thị Lợi	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	341	319,3	LUC	312,0		
138	Dương Minh Xuê	Trần Thị Lợi	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	350	651,2	LUC	640,0		
139	Dương Thị Trừ		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	382	170,3	LUC	156,0		
140	Nguyễn Thị Khương	Dương Văn Chi	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	251	684,3	LUC	593,8	53,2	
140	Nguyễn Thị Khương	Dương Văn Chi	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	415	430,7	LUC	416,0		
141	Dương Văn Công	Nguyễn Thị Thiện	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	429	347,0	LUC	312,0		
142	Dương Văn Hào	Đoàn Thị Thành	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	167	989,4	LUC	962,0		
142	Dương Văn Hào	Đoàn Thị Thành	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	226	1.801,0	LUC	45,2		
143	Dương Văn Hương	Nguyễn Thị Hát	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	355	590,3	LUC	576,0		
143	Dương Văn Hương	Nguyễn Thị Hát	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	31	316,3	LUC	312,0		

144	Dương Văn Núi	Nguyễn Thị Chăm	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	266	338,1	LUC	312,0		
144	Dương Văn Núi	Nguyễn Thị Chăm	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	301	584,9	LUC	576,0		
145	Dương Quốc Phòng	Lương Thị Chẽ	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	378	468,1	LUC	468,0		
146	Dương Văn Quế	Bá Thị Hương	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	228	938,3	LUC	912,0		
147	Hoàng Thị Nhượng	Dương Văn Sơn ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	76	523,2	LUC	520,0		
147	Hoàng Thị Nhượng	Dương Văn Sơn ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	347	1.011,9	LUC	331,1		
148	Dương Văn Thuận	Trịnh Thị Yên	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	59	375,7	LUC	364,0		
149	Phạm Thị Liễu	Dương Văn Thuyết ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	46	402,5	LUC	390,0		
150	Hoàng Văn Khúc	Trần Thị Tuyết	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	370	589,3	LUC	482,1	93,9	
151	Trần Thị Nhung	Nguyễn Đức Hiếu ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	402	1.353,5	LUC	1.344,0		
152	Nguyễn Đức Sao	Nguyễn Thị Nghĩa	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	428	514,1	LUC	494,0		
153	Nguyễn Đức Sỏ	Phạm Thị Sửu	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	69	592,2	LUC	572,0		
154	Nguyễn Đức Tươi	Lê Thị Hiền	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	368	472,1	LUC	468,0		
155	Nguyễn Duy Dân	Nguyễn Thị Hoan	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	175	312,1	LUC	312,0		
155	Nguyễn Duy Dân	Nguyễn Thị Hoan	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	262	665,2	LUC	648,0		
156	Nguyễn Thị Đàm	Dương Văn Trảng	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	268	526,7	LUC	486,0		
156	Nguyễn Thị Đàm	Dương Văn Trảng	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	302	633,8	LUC	570,4	53,6	
157	Nguyễn Văn Chung - người con duy nhất là hàng thừa kế bà Nguyễn Thị Diệu		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	291	469,1	LUC	452,0		
158	Nguyễn Thị Học	Đàm Đức Tâm ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	367	419,6	LUC	416,0		
159	Nguyễn Thị Hợi	Nguyễn Văn Đoàn ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	3	672,0	LUC	672,0		
160	Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Đức Định ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	294	555,4	LUC	520,0		
160	Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Đức Định ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	351	978,0	LUC	960,0		
161	Nguyễn Thị Huynh	(Nguyễn Văn Duyệt)	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	27	650,0	LUC	598,0		
162	Đồng sử dụng: Đoàn Hữu Đợi, Đoàn Thị Hoạt, Đoàn Thị Đan, Đoàn thị Thúy - đại diện hàng thừa kế ông (bà) Đoàn Hữu Dinh (Nguyễn Thị Ké)	Đoàn Hữu Đợi (người nhận uỷ quyền của các hàng thừa kế bà Nguyễn Thị Ké, ông Đoàn Hữu Dinh)	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	44	312,1	LUC	312,0		
163	Vương Thị Mận	Nguyễn Văn Đạm	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	239	459,9	LUC	442,0		

164	Nguyễn Thị May		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	235	257,3	LUC	228,0		
165	Nguyễn Thị Mi	Nguyễn Xuân Thích	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	421	487,1	LUC	468,0		
166	Đồng sử dụng: Đinh Văn Hải, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị Tuyết - đại diện hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Mỹ	Đinh Văn Hải (nhân uỷ quyền các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Mỹ)	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	265	556,3	LUC	546,0		
167	Nguyễn Thị Mỹ	Đoàn Hữu Báo ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	407	839,2	LUC	754,0		
168	Nguyễn Thị Thuận	Nguyễn Thị Thận	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	207	395,7	LUC	390,0		
169	Nguyễn Thị Thi	Nguyễn Văn Chạm ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	410	573,3	LUC	572,0		
170	Nguyễn Thị Tĩnh	Nguyễn Văn Lại ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	90	557,8	LUC	546,0		
171	Nguyễn Thị Xung uỷ quyền cho Dương Thị Thuần	Nguyễn Văn Khải ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	380	662,8	LUC	630,0		
172	Nguyễn Thị Miêu	Nguyễn Tiến Suất	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	172	629,5	LUC	598,0		
173	Nguyễn Thị Ngoãn	Nguyễn Văn Ảnh ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	242	514,6	LUC	468,0		
174	Nguyễn Văn Ba	Nguyễn Thị Tươi	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	418	689,9	LUC	676,0		
175	Phan Thị Nhân	Nguyễn Văn Cảnh	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	264	563,0	LUC	520,0		
176	Nguyễn Thị Song	Nguyễn Văn Chiêu ()	Đông Hương	Dé Lê	LUC	116	200	1.059,5	LUC	685,2		
177	Nguyễn Văn Chinh	Nguyễn Thị Hương	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	337	367,5	LUC	364,0		
178	Nguyễn Văn Công	Nguyễn Thị Hiền	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	394	290,0	LUC	288,0		
178	Nguyễn Văn Công	Nguyễn Thị Hiền	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	62	156,3	LUC	156,0		
179	Nguyễn Văn Cương	Nguyễn Thị Phàn	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	131	470,6	LUC	289,5		
180	Nguyễn Văn Diển	Nguyễn Thị Ngàn	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	425	729,4	LUC	722,0		
181	Nguyễn Văn Diển	Nguyễn Thị Hoà	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	237	464,2	LUC	263,8	100,2	
182	Nguyễn Văn Dỡ	Nguyễn Thị Đắp	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	412	545,8	LUC	520,0		
183	Nguyễn Văn Doanh	Nguyễn Thị Hẹ	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	374	804,1	LUC	804,0		
184	Nguyễn Văn Hảo	Dương Thị Hiền	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	253	440,9	LUC	416,0		
185	Nguyễn Đình Hiền	Nguyễn Thị Nhân	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	7	164,3	LUC	156,0		
186	Nguyễn Văn Hoan	Nguyễn Thị Mỹ	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	234	426,4	LUC	364,0		
187	Nguyễn Văn Hoan		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	8	164,2	LUC	156,0		
188	Nguyễn Văn Hồng	Nguyễn Thị Lệ	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	261	1.013,9	LUC	315,9		
189	Nguyễn Mạnh Hồng	Nguyễn Thị Toàn	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	274	426,2	LUC	416,0		

190	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Thị Sớm	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	149	546,2	LUC	520,0		
190	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Thị Sớm	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	319	960,8	LUC	960,0		
191	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Xếp	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	115	313,6	LUC	295,0		
192	Đồng sử dụng: Nguyễn Văn Hường; Nguyễn Thị Hương; Nguyễn Thị Lương; Nguyễn Thị An; Nguyễn Thị Hiền; Nguyễn Văn Phú; Nguyễn Thị Cúc; Nguyễn Xuân Hoan - đại diện hàng thừa kế hộ ông (bà) Nguyễn Văn Lai (Nguyễn Thị Minh)	Nguyễn Văn Hường (nhận uỷ quyền của các hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Lai, bà Nguyễn Thị Minh)	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	198	313,7	LUC	312,0		
193	Nguyễn Văn Lê	Phạm Thị Rút ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	6	766,5	LUC	766,5		
193	Nguyễn Văn Lê	Phạm Thị Rút ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	23	493,8	LUC	97,5		
194	Nguyễn Thị Đặt	Nguyễn Văn Như ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	289	610,2	LUC	610,0		
194	Nguyễn Thị Đặt	Nguyễn Văn Như ()	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	290	503,5	LUC	494,0		
195	Nguyễn Thị Liễu	Nguyễn Văn Mộc	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	49	553,8	LUC	546,0		
196	Nguyễn Văn Phận	Nguyễn Thị Phẩm	Đông Hương	Nhan B	LUC	109	566	936,5	LUC	43,4		
196	Nguyễn Văn Phận	Nguyễn Thị Phẩm	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	328	495,6	LUC	494,0		
197	Nguyễn Văn Phú	Đoàn Thị Nga	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	197	313,6	LUC	312,0		
198	Nguyễn Văn Quang	Nguyễn Thị Hưng	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	333	473,3	LUC	468,0		
199	Nguyễn Văn Sơn	Lâm Thị Phụng	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	269	615,8	LUC	571,0		
199	Nguyễn Văn Sơn	Lâm Thị Phụng	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	357	881,1	LUC	866,0		
200	Nguyễn Thị Lăng	Nguyễn Văn Sơn ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	278	495,0	LUC	494,0		
201	Nguyễn Văn Thiết	Nguyễn Thị Thái	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	148	622,1	LUC	622,0		
202	Nguyễn Văn Thơ	Dương Thị Bình	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	25	452,8	LUC	450,0		
203	Phạm Thị Chiêu	Nguyễn Văn Thuận ()	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	200	594,4	LUC	572,0		
204	Nguyễn Văn Tuấn	Nguyễn Thị Hoài	Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	132	218,1	LUC	208,0		
205	Nguyễn Trọng Tuệ	Nguyễn Thị Bích	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	316	595,3	LUC	51,6		
206	Nguyễn Văn Tươi	Dương Thị Mơ	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	409	649,3	LUC	600,0		
207	Nguyễn Văn Tuy	Nguyễn Thị Hào	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	93	988,8	LUC	936,0		
208	Nguyễn Văn Ước	Nguyễn Thị Xuý ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	9	492,6	LUC	468,0		

209	Đồng sử dụng Nguyễn Văn Nén, Nguyễn Văn Đến, Nguyễn Văn Trai, Nguyễn Thị Hén, Nguyễn Văn Đài - đã mất - Đặng Thị Vân, Nguyễn Thiên An, Nguyễn Thị Vân Dung, Nguyễn Thị Vân Anh hàng thừa kế kế vị của ông Nguyễn Văn Đài) là hàng thừa kế của ông (bà) Nguyễn Văn Đạm (Nguyễn Thị Bi)	Nguyễn Văn Nén người nhận uỷ quyền của các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Bi và ông Nguyễn Văn Đạm	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	173	356,1	LUC	338,0		
209	Đồng sử dụng Nguyễn Văn Nén, Nguyễn Văn Đến, Nguyễn Văn Trai, Nguyễn Thị Hén, Nguyễn Văn Đài - đã mất - Đặng Thị Vân, Nguyễn Thiên An, Nguyễn Thị Vân Dung, Nguyễn Thị Vân Anh hàng thừa kế kế vị của ông Nguyễn Văn Đài) là hàng thừa kế của ông (bà) Nguyễn Văn Đạm (Nguyễn Thị Bi)	Nguyễn Văn Nén (SĐT 0987760756) người nhận uỷ quyền của các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Bi và ông Nguyễn Văn Đạm	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	21	625,6	LUC	624,0		
210	Nguyễn Thị Chuyên	Nguyễn Văn Lĩnh ()	Đông Hương	Nhan B	LUC	110	433	439,7	LUC	390,0		
211	Dương Văn Lĩnh	Nguyễn Thị Lựa	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	217	418,2	LUC	113,0		
212	Nguyễn Văn Bình	Nguyễn Thị Loan	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	23		LUC	348,0		
213	Đồng sử dụng: Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Thị Vân đại diện hàng thừa kế bà Nguyễn Thị Năm	Nguyễn Thị Dung (người nhận uỷ quyền của hàng thừa kế bà Nguyễn Thị Năm)	Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	296	208,1	LUC	208,1		
214	Nguyễn Tiến Diệt	Nguyễn Thị Hoà	Đông Hương	Nhan B	LUC	117	80	261,0	LUC	261,0		

214	Nguyễn Tiến Diệt	Nguyễn Thị Hoà	Đông Hương	Nhan A	LUC	110	322	494,4	LUC	494,4		
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	277	335,0	LUC			23,0
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	307	610,3	LUC			34,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	55	156,4	LUC			0,4
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	356	786,0	LUC			18,0
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	30	418,9	LUC			2,9
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	273	596,2	LUC			24,2
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	342	159,6	LUC			3,6
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	358	293,0	LUC			5,0
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	341	319,3	LUC			7,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	350	651,2	LUC			11,2
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	382	170,3	LUC			14,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	251	684,3	LUC			37,3
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	415	430,7	LUC			14,7
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	429	347,0	LUC			35,0
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	167	989,4	LUC			27,4
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	355	316,3	LUC			14,3
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	31	338,1	LUC			4,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	266	584,9	LUC			26,1
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	301	468,1	LUC			8,9
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	378	938,3	LUC			0,1
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	228	523,2	LUC			26,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	76	375,7	LUC			3,2
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	117	59	589,3	LUC			11,7
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	46	1.353,5	LUC			12,5
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	370	514,1	LUC			13,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	402	592,2	LUC			9,5
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	428	472,1	LUC			20,1
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	69	312,1	LUC			20,2
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	368	665,2	LUC			4,1
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	175	526,7	LUC			0,1
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	262	633,8	LUC			17,2
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	268	469,1	LUC			40,7
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	302	419,6	LUC			9,8

215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	291	555,4	LUC			17,1
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	367	978,0	LUC			3,6
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	294	312,1	LUC			35,4
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	351	459,9	LUC			18,0
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	27	257,3	LUC			52,0
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	44	487,1	LUC			0,1
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	239	556,3	LUC			17,9
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	235	839,2	LUC			29,3
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	421	395,7	LUC			19,1
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	265	573,3	LUC			10,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	407	557,8	LUC			85,2
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	207	662,8	LUC			5,7
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	410	629,5	LUC			1,3
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	90	514,6	LUC			11,8
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	380	689,9	LUC			32,8
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	172	563,0	LUC			31,5
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	242	367,5	LUC			46,6
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	418	290,0	LUC			13,9
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	264	156,3	LUC			43,0
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	337	464,2	LUC			3,5
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	394	545,8	LUC			2,0
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	117	62	804,1	LUC			0,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	425	164,3	LUC			7,4
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	237	426,4	LUC			100,2
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	412	164,2	LUC			25,8
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	374	426,2	LUC			0,1
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	253	546,2	LUC			24,9
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	117	7	960,8	LUC			8,3
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	234	313,6	LUC			62,4
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	8	313,7	LUC			8,2
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	274	493,8	LUC			10,2
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	149	610,2	LUC			26,2
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	319	503,5	LUC			0,8
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	115	553,8	LUC			18,6

215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	198	495,6	LUC			1,7
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	23	473,3	LUC			48,3
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	289	615,8	LUC			0,2
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	290	881,1	LUC			9,5
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	49	495,0	LUC			7,8
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	328	452,8	LUC			1,6
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	197	594,4	LUC			1,6
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Dẹ	LUC	110	333	218,1	LUC			5,3
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	269	649,3	LUC			44,8
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	357	988,8	LUC			15,1
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	278	492,6	LUC			1,0
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	148	356,1	LUC			0,1
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	25	625,6	LUC			2,8
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	200	439,7	LUC			22,4
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	132	335,0				10,1
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	110	409	156,4				49,3
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	117	93	786,0				52,8
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	9	418,9				24,6
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	110	173	596,2				18,1
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng Rông	LUC	117	21	159,6				1,6
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	433	293,0				49,7
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng dẹ	LUC	110	194	811,2	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng dẹ	LUC	110	187	844,0	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng dẹ	LUC	110	168	1.231,4	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	116	2.918,2	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	177	895,3	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	178	1.663,6	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	170	480,1	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	218	1.969,9	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	217	418,2	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	245	786,0	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	246	1.349,5	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	297	778,4	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	343	1.550,3	LUC			

215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	360	513,5	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	195	238,0	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	384	910,9	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Đồng rông	LUC	110	423	1.249,2	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan A	LUC	110	223	1.039,9	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	15	223,6	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	92	365,3	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	94	660,0	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	88	389,7	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	91	826,9	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	86	528,9	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	87	577,8	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	68	1.977,1	LUC			
215	UBND xã		Đông Hương	Nhan B	LUC	117	67	745,7	LUC			
215	UBND xã		Phượng Giáo	Đồng rông	LUC	110	231	482,3	LUC			
215	UBND xã		Phượng Giáo	Đồng dẹ	LUC	110	213	1.261,0	LUC			
215	UBND xã		Phượng Giáo	Đồng dẹ	LUC	110	214	1.549,9	LUC			
215	UBND xã		Phượng Giáo	Đồng dẹ	LUC	110	215	982,7	LUC			
II	Thông Phượng Giáo											
1	Nguyễn Thị Bắc	Nguyễn Văn Nhiệm	Phượng Giáo	Đồng Dẹ	LUC	110	165	288,0	LUC	42,9		
2	Nguyễn Văn Lễ		Phượng Giáo	Đồng Dẹ	LUC	110	166	342,0	LUC	215,0		
2	Nguyễn Văn Lễ		Phượng Giáo	Đồng Dẹ	LUC	110	185	256,5	LUC	16,8		
3	Phạm Thị Thơm	Nguyễn Văn Bằng	Phượng Giáo	Đồng Dẹ	LUC	110	186	608,0	LUC	603,6	4,4	
4	Vũ Thị Phương	Nguyễn Văn Tôn	Phượng Giáo	Đồng Dẹ	LUC	110	193	482,0	LUC	482,0		

IÒI
uyễn giao (BT), thanh toán bằng quỹ đất (Đợt 1)
ong Tài)

m2)	Tổng diện tích thu hồi theo thửa đất (m²)	Tổng diện tích thu hồi theo hộ (m²)	Loại đất đề nghị thu hồi	Ghi chú
Đất công ích				
30.105,5	161.468,3	161.468,3		
	463,0	463,0	LUC	
	532,9	532,9	LUC	
	884,4	884,4	LUC	
	590,6	590,6	LUC	
	364,1	1.082,4	LUC	
	718,3		LUC	
	807,5	807,5	LUC	
	421,9	421,9	LUC	
	208,1	208,1	LUC	
	414,7	414,7	LUC	

	543,7	543,7	LUC	
	169,0	461,5	LUC	
	292,5		LUC	
	405,2	405,2	LUC	
	779,9	779,9	LUC	
	429,4	429,4	LUC	
	598,8	598,8	LUC	
	652,8	652,8	LUC	
	469,6	469,6	LUC	
	383,5	383,5	LUC	
	404,8	404,8	LUC	
	366,5	366,5	LUC	
	381,6	381,6	LUC	
	155,7	155,7	LUC	
	1.268,5	1.268,5	LUC	
	728,5	2.012,4	LUC	
	1.283,9		LUC	
	519,7	1.342,5	LUC	
	822,8		LUC	
	285,5	1.227,9	LUC	
	942,4		LUC	
	582,5	582,5	LUC	
	420,3	420,3	LUC	
	136,9	136,9	LUC	
	334,7	334,7	LUC	
	423,7	423,7	LUC	
	419,3	419,3	LUC	
	781,2	781,2	LUC	
	835,7	835,7	LUC	

	369,3	921,4	LUC	
	552,1		LUC	
	72,4	72,4	LUC	
	889,3	889,3	LUC	
	384,2	1.104,2	LUC	
	720,0		LUC	
	295,3	451,3	LUC	
	156,0		LUC	
	539,4	539,4	LUC	
	495,0	495,0	LUC	
	441,0	441,0	LUC	
	614,0	614,0	LUC	
	402,9	916,2	LUC	
	513,3		LUC	
	159,1	159,1	LUC	

	424,0	424,0	LUC	
	627,3	627,3	LUC	
	429,1	429,1	LUC	
	492,1	492,1	LUC	
	238,4	238,4	LUC	
	439,1	1.225,4	LUC	
	786,3		LUC	
	396,6	396,6	LUC	
	237,2	237,2	LUC	
	575,7	575,7	LUC	
	432,4	432,4	LUC	
	469,7	469,7	LUC	
	388,8	1.076,2	LUC	
	687,4		LUC	
	352,0	352,0	LUC	
	160,4	453,3	LUC	
	292,9		LUC	
	160,4	160,4	LUC	
	428,9	1.168,2	LUC	
	739,3		LUC	
	156,5	208,9	LUC	
	52,4		LUC	
	603,7	603,7	LUC	
	558,0	1.052,5	LUC	
	494,5		LUC	
	843,7	843,7	LUC	
	474,7	1.370,8	LUC	
	896,1		LUC	
	161,3	449,4	LUC	

	288,1		LUC	
	1.167,7	1.167,7	LUC	
	240,6	680,0	LUC	
	439,4		LUC	
	469,4	469,4	LUC	
	593,2	593,2	LUC	
	199,0	199,0	LUC	
	494,1	494,1	LUC	
	712,2	712,2	LUC	
	534,7	534,7	LUC	
	162,1	162,1	LUC	
	1.032,5	1.595,7	LUC	
	563,2		LUC	
	697,2	1.082,8	LUC	
	385,6		LUC	
	876,5	1.345,5	LUC	
	469,0		LUC	
	316,6	316,6	LUC	
	341,8	341,8	LUC	
	698,0	1.019,9	LUC	
	321,9		LUC	
	364,9	364,9	LUC	
	364,4	364,4	LUC	
	290,2	717,4	LUC	
	427,2		LUC	
	430,6	430,6	LUC	
	596,0	596,0	LUC	
	446,9	446,9	LUC	
	435,0	435,0	LUC	
	385,8	385,8	LUC	
	503,5	503,5	LUC	
	417,0	417,0	LUC	
	575,1	575,1	LUC	
	620,0	620,0	LUC	

	735,1	735,1	LUC	
	383,9	383,9	LUC	
	1.036,0	1.036,0	LUC	
	124,7	124,7	LUC	
	301,4	301,4	LUC	
	156,0	156,0	LUC	
	600,0	600,0	LUC	
	1.176,2	1.176,2	LUC	
	442,4	442,4	LUC	
	419,6	419,6	LUC	
	664,9	664,9	LUC	
	157,7	157,7	LUC	
	499,3	499,3	LUC	
	158,3	158,3	LUC	
	438,1	438,1	LUC	
	797,2	797,2	LUC	
	430,6	430,6	LUC	
	783,1	783,1	LUC	
	383,2	383,2	LUC	
	324,2	324,2	LUC	
	238,8	238,8	LUC	
	414,5	414,5	LUC	
	485,2	485,2	LUC	
	333,3	333,3	LUC	
	364,1	364,1	LUC	
	466,0	466,0	LUC	
	471,8	471,8	LUC	
	605,0	605,0	LUC	
	510,4	510,4	LUC	
	924,7	924,7	LUC	

	1,2	1,2	LUC	
	466,2	466,2	LUC	
	345,8	345,8	LUC	
	402,6	402,6	LUC	
	483,6	483,6	LUC	
	861,5	861,5	LUC	
	694,4	694,4	LUC	
	511,9	511,9	LUC	
	288,6	288,6	LUC	
	636,7	1.788,8	LUC	
	1.152,1		LUC	
	594,9	829,9	LUC	
	235,0		LUC	
	301,2	301,2	LUC	
	186,1	186,1	LUC	
	344,6	344,6	LUC	
	312,0	312,0	LUC	
	576,0	576,0	LUC	
	156,0	156,0	LUC	
	768,0	1.184,0	LUC	
	416,0		LUC	
	572,0	572,0	LUC	
	156,0	444,0	LUC	
	288,0		LUC	
	312,0	952,0	LUC	
	640,0		LUC	
	156,0	156,0	LUC	
	647,0	1.063,0	LUC	
	416,0		LUC	
	312,0	312,0	LUC	
	962,0	1.007,2	LUC	
	45,2		LUC	
	576,0	888,0	LUC	
	312,0		LUC	

	312,0	888,0	LUC	
	576,0		LUC	
	468,0	468,0	LUC	
	912,0	912,0	LUC	
	520,0	851,1	LUC	
	331,1		LUC	
	364,0	364,0	LUC	
	390,0	390,0	LUC	
	576,0	576,0	LUC	
	1.344,0	1.344,0	LUC	
	494,0	494,0	LUC	
	572,0	572,0	LUC	
	468,0	468,0	LUC	
	312,0	960,0	LUC	
	648,0		LUC	
	486,0	1.110,0	LUC	
	624,0		LUC	
	452,0	452,0	LUC	
	416,0	416,0	LUC	
	672,0	672,0	LUC	
	520,0	520,0	LUC	
	960,0	960,0	LUC	
	598,0	598,0	LUC	
	312,0	312,0	LUC	
	442,0	442,0	LUC	

	228,0	228,0	LUC	
	468,0	468,0	LUC	
	546,0	546,0	LUC	
	754,0	754,0	LUC	
	390,0	390,0	LUC	
	572,0	572,0	LUC	
	546,0	546,0	LUC	
	630,0	630,0	LUC	
	598,0	598,0	LUC	
	468,0	468,0	LUC	
	676,0	676,0	LUC	
	520,0	520,0	LUC	
	685,2	685,2	LUC	
	364,0	364,0	LUC	
	288,0	444,0	LUC	
	156,0		LUC	
	289,5	289,5	LUC	
	722,0	722,0	LUC	
	364,0	364,0	LUC	
	520,0	520,0	LUC	
	804,0	804,0	LUC	
	416,0	416,0	LUC	
	156,0	156,0	LUC	
	364,0	364,0	LUC	
	156,0	156,0	LUC	
	315,9	315,9	LUC	
	416,0	416,0	LUC	

	520,0	1.480,0	LUC	
	960,0		LUC	
	295,0	295,0	LUC	
	312,0	312,0	LUC	
	766,5	766,5	LUC	
	97,5	97,5	LUC	
	610,0	610,0	LUC	
	494,0	494,0	LUC	
	546,0	546,0	LUC	
	43,4	537,4	LUC	
	494,0		LUC	
	312,0	312,0	LUC	
	468,0	468,0	LUC	
	571,0	1.437,0	LUC	
	866,0		LUC	
	494,0	494,0	LUC	
	622,0	622,0	LUC	
	450,0	450,0	LUC	
	572,0	572,0	LUC	
	208,0	208,0	LUC	
	51,6	51,6	LUC	
	600,0	600,0	LUC	
	936,0	936,0	LUC	
	468,0	468,0	LUC	

	338,0	962,0	LUC	
	624,0		LUC	
	390,0	390,0	LUC	
	113,0	113,0	LUC	
	348,0	348,0	LUC	
	208,1	208,1	LUC	
	261,0	755,4	LUC	

	494,4		LUC	
	23,0	23,0	LUC	
	34,3	34,3	LUC	
	0,4	0,4	LUC	
	18,0	18,0	LUC	
	2,9	2,9	LUC	
	24,2	24,2	LUC	
	3,6	3,6	LUC	
	5,0	5,0	LUC	
	7,3	7,3	LUC	
	11,2	11,2	LUC	
	14,3	14,3	LUC	
	37,3	37,3	LUC	
	14,7	14,7	LUC	
	35,0	35,0	LUC	
	27,4	27,4	LUC	
	14,3	14,3	LUC	
	4,3	4,3	LUC	
	26,1	26,1	LUC	
	8,9	8,9	LUC	
	0,1	0,1	LUC	
	26,3	26,3	LUC	
	3,2	3,2	LUC	
	11,7	11,7	LUC	
	12,5	12,5	LUC	
	13,3	13,3	LUC	
	9,5	9,5	LUC	
	20,1	20,1	LUC	
	20,2	20,2	LUC	
	4,1	4,1	LUC	
	0,1	0,1	LUC	
	17,2	17,2	LUC	
	40,7	40,7	LUC	
	9,8	9,8	LUC	

	17,1	17,1	LUC	
	3,6	3,6	LUC	
	35,4	35,4	LUC	
	18,0	18,0	LUC	
	52,0	52,0	LUC	
	0,1	0,1	LUC	
	17,9	17,9	LUC	
	29,3	29,3	LUC	
	19,1	19,1	LUC	
	10,3	10,3	LUC	
	85,2	85,2	LUC	
	5,7	5,7	LUC	
	1,3	1,3	LUC	
	11,8	11,8	LUC	
	32,8	32,8	LUC	
	31,5	31,5	LUC	
	46,6	46,6	LUC	
	13,9	13,9	LUC	
	43,0	43,0	LUC	
	3,5	3,5	LUC	
	2,0	2,0	LUC	
	0,3	0,3	LUC	
	7,4	7,4	LUC	
	100,2	100,2	LUC	
	25,8	25,8	LUC	
	0,1	0,1	LUC	
	24,9	24,9	LUC	
	8,3	8,3	LUC	
	62,4	62,4	LUC	
	8,2	8,2	LUC	
	10,2	10,2	LUC	
	26,2	26,2	LUC	
	0,8	0,8	LUC	
	18,6	18,6	LUC	

	1,7	1,7	LUC	
	48,3	48,3	LUC	
	0,2	0,2	LUC	
	9,5	9,5	LUC	
	7,8	7,8	LUC	
	1,6	1,6	LUC	
	1,6	1,6	LUC	
	5,3	5,3	LUC	
	44,8	44,8	LUC	
	15,1	15,1	LUC	
	1,0	1,0	LUC	
	0,1	0,1	LUC	
	2,8	2,8	LUC	
	22,4	22,4	LUC	
	10,1	10,1		
	49,3	49,3		
	52,8	52,8		
	24,6	24,6		
	18,1	18,1		
	1,6	1,6		
	49,7	49,7		
811,2	811,2	811,2	LUC	
844,0	844,0	844,0	LUC	
1.231,4	1.231,4	1.231,4	LUC	
2.918,2	2.918,2	2.918,2	LUC	
895,3	895,3	895,3	LUC	
1.663,6	1.663,6	1.663,6	LUC	
480,1	480,1	480,1	LUC	
1.969,9	1.969,9	1.969,9	LUC	
305,2	305,2	305,2	LUC	
786,0	786,0	786,0	LUC	
1.349,5	1.349,5	1.349,5	LUC	
778,4	778,4	778,4	LUC	
1.550,3	1.550,3	1.550,3	LUC	

513,5	513,5	513,5	LUC	
238,0	238,0	238,0	LUC	
910,9	910,9	910,9	LUC	
1.249,2	1.249,2	1.249,2	LUC	
1.039,9	1.039,9	1.039,9	LUC	
223,6	223,6	223,6	LUC	
365,3	365,3	365,3	LUC	
660,0	660,0	660,0	LUC	
389,7	389,7	389,7	LUC	
826,9	826,9	826,9	LUC	
528,9	528,9	528,9	LUC	
577,8	577,8	577,8	LUC	
1.977,1	1.977,1	1.977,1	LUC	
745,7	745,7	745,7	LUC	
482,3	482,3	482,3	LUC	
1.261,0	1.261,0	1.261,0	LUC	
1.549,9	1.549,9	1.549,9	LUC	
982,7	982,7	982,7	LUC	
	42,9	42,9	LUC	
	215,0	215,0	LUC	
	16,8	16,8	LUC	
	608,0	608,0	LUC	
	482,0	482,0	LUC	